

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2020

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN LƯU VỰC DÒNG CHÍNH SÔNG ĐỒNG NAI, VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**  
**NĂM 2020**

*(Tuần từ ngày 24 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 01 năm 2020)*

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

Theo số liệu từ Đài KTTV Nam Bộ, kết quả lượng mưa quan trắc được tại các trạm trong tuần qua như sau:

Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa tuần tới
			TBNN	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	
Biên Hòa	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,14
Bà Rịa	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,03
Bù Đăng	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,58
Long Thành	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	1,13
Nhà Bè	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,77
Phước Hòa	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	0,28
Tà Lài	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,67
Trị An	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	1,05
Túc Trưng	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,93
Vũng Tàu	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,17
Xuân Lộc	0,0	0,0	- 100,0	-	- 100,0	- 100,0	-	0,11
Xuyên Mộc	0,0	0,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	- 100,0	-	0,02
<b>Trung bình</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>-100,0</b>	<b>-100,0</b>	<b>-100,0</b>	<b>- 100,0</b>	<b>- 100,0</b>	<b>0,5</b>

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

**Nhận xét:**

Lượng mưa lũy tích trung bình các trạm đo chính trên khu vực thấp hơn TBNN, thấp hơn năm 2019, thấp hơn năm 2018 và thấp hơn so với năm 2017. Trong tuần qua tại các trạm không có mưa (0,0 mm).

Lượng mưa trung bình dự báo trong giai đoạn tiếp theo là khoảng 0,5 mm, có xu hướng thấp hơn trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Nhiệt độ trung bình dự báo phổ biến ở mức cao hơn TBNN cùng thời kỳ.

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Xu thế nguồn nước tuần tới	Dự kiến W trữ cuối vụ (%)
				TBNN	2019	2018	2017		
Hồ Suối Vọng	4	1,32	32,95	- 60,1	- 60,0	- 60,1	- 64,3	Giảm	21,01
Hồ Gia Ui	10,8	3,89	36,01	- 56,8	- 56,2	- 58,9	- 62,4	Giảm	41,98
Hồ Núi Le	3,5	2,71	77,47	- 15,9	- 13,2	- 18,0	- 22,5	Giảm	60,45
Hồ Suối Đầm	1,2	1,10	91,63	+ 10,4	- 5,3	+ 11,1	+ 30,9	Giảm	79,88
Hồ Suối Rang	2,6	2,32	89,23	+ 12,9	- 3,6	+ 25,9	+ 17,2	Giảm	66,45
Hồ Giao Thông	0,50	0,39	78,44	+ 41,9	+ 46,2	- 0,5	+ 78,3	Giảm	45,40
Hồ Sông Mây	15	10,32	68,80	- 17,8	- 23,9	- 16,4	- 28,0	Giảm	49,76
Hồ Mo Nang	1,15	0,95	82,78	+ 8,1	- 4,5	+ 14,0	+ 44,2	Giảm	68,70
Hồ Suối Đồi	1,2	0,65	54,55	- 31,0	- 44,8	- 35,3	+ 36,4	Giảm	82,30
Hồ Cầu Mới tuyến V	9	6,42	71,28	- 10,8	- 7,5	- 4,8	- 21,8	Giảm	27,87
Hồ Cầu Mới tuyến VI	21	19,30	91,90	+ 0,6	- 3,6	+ 4,6	- 8,1	Giảm	38,65
Hồ Suối Tre	0,64	0,63	98,04	+ 6,6	+ 0,8	+ 2,6	+ 6,4	Giảm	71,32
Hồ Đa Tôn	19,4	14,10	72,68	- 1,3	+ 9,0	- 10,2	+ 12,9	Giảm	19,76
Hồ Bà Long	1,2	1,20	99,70	+ 36,2	+ 6,0	+ 2,8	+ 139,3	Giảm	67,79
Hồ Thanh Niên	0,6	0,56	94,05	+ 16,3	+ 19,9	+ 21,1	+ 4,5	Giảm	57,62
Hồ Sông Ray	215,36	88,96	41,31	- 34,4	- 23,6	- 28,0	- 48,2	Giảm	33,85
Hồ Đá Đen	33,4	21,55	64,52	- 12,9	- 6,6	- 9,9	- 22,6	Giảm	43,36
Hồ Tầm Bó	5,85	3,15	53,91	- 25,7	- 16,5	- 32,2	- 29,1	Giảm	13,96
Hồ Đá Bàng	11,35	9,44	83,19	+ 28,2	+ 139,9	+ 13,6	+ 8,2	Giảm	18,55
Hồ Lô Ô	6	4,57	76,14	+ 18,6	+ 2,7	+ 49,8	+ 8,3	Giảm	57,93
Hồ Suối Giàu	12,2	9,34	76,58	+ 30,5	+ 7,7	+ 23,9	- 13,2	Giảm	16,63
<b>Trung bình/Tổng</b>	<b>375,95<sup>(*)</sup></b>	<b>202,88</b>	<b>53,96</b>	<b>- 2,7</b>	<b>- 1,8</b>	<b>- 5,0</b>	<b>+ 3,2</b>		<b>34,98</b>

Ghi chú: “+”, “-” Dung tích trữ tăng, giảm so với cùng kỳ; (\*): Giá trị tổng.

### Nhận xét:

Tổng dung tích trữ thiết kế của các công trình trên khu vực là 375,95 triệu m<sup>3</sup>. Nguồn nước trong các hồ chứa tính đến thời điểm ngày 23/01/2020 ở mức trung bình so với DTTK, tổng dung tích trữ hiện tại là 202,88 triệu m<sup>3</sup> (đạt 53,96% DTTK). Tổng dung tích trữ các hồ chứa cao hơn so với cùng kỳ năm 2017, thấp hơn cùng kỳ năm 2019, thấp hơn so với năm 2018 và TBNN. Một số hồ có dung tích trữ thấp dưới 50% DTTK như: Hồ Sông Ray (41,31% DTTK) thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hồ Suối Vọng (32,95% DTTK), hồ Gia Ui (36,01% DTTK) thuộc tỉnh Đồng Nai.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 1. Khả năng cấp nước

#### a. Kế hoạch sử dụng nước

Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước theo kế hoạch sản xuất tháng 1 của vụ Đông Xuân 2019-2020 của 21 hồ chứa lớn và vừa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) là 38,51 triệu m<sup>3</sup>.

TT	Tên hồ chứa	Vụ Đông Xuân 2019-2020				Nhu cầu nước tưới tháng 1 cho vụ Đông Xuân 2019-2020 (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )
		Diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2019-2020 (ha)				
		Lúa	Rau màu	Cây CNDN	Thủy sản	
<b>Tổng cộng</b>		<b>7.810,0</b>	<b>1.477,6</b>	<b>2.476,9</b>	<b>377,2</b>	<b>38,51</b>
1	Hồ Suối Vọng			300		0,29
2	Hồ Gia Ui	228,53	49,61	324,48	43,59	0,92
3	Hồ Núi Le					0,12
4	Hồ Suối Đầm		10	60		0,06
5	Hồ Suối Rang			50		0,05
6	Hồ Giao Thông			33,8		0,03
7	Hồ Sông Mây	436,23	20		320,59	9,08
8	Hồ Mo Nang	40	2		4	0,10
9	Hồ Suối Đồi	18,18		127,62		0,16
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	289	620		3	3,96
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI					
12	Hồ Suối Tre					0,00
13	Hồ Đa Tôn	2030	50		6	4,98
14	Hồ Bà Long	50				0,12
15	Hồ Thanh Niên	45	5			0,11
16	Hồ Sông Ray	2.297,00	521	878		6,29
17	Hồ Đá Đen			300		6,07
18	Hồ Tâm Bó	313	75	368		1,08
19	Hồ Đá Bàn	1.570,00				3,93
20	Hồ Lò Ô	106				0,24
21	Hồ Suối Giàu	387,04	125	35		0,94

b. Dự báo nguồn nước đến hồ chứa

TT	Tên hồ chứa	Dự báo khả năng dòng chảy tới các hồ chứa tháng 1 năm 2019 (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )
1	Hồ Suối Vọng	0,35
2	Hồ Gia Ui	0,47
3	Hồ Núi Le	0,41
4	Hồ Suối Đầm	0,38
5	Hồ Suối Rang	0,38
6	Hồ Giao Thông	0,07
7	Hồ Sông Mây	7,94
8	Hồ Mo Nang	0,10
9	Hồ Suối Đồi	0,18
10	Hồ Cầu Mới tuyến V	2,58
11	Hồ Cầu Mới tuyến VI	1,43
12	Hồ Suối Tre	0,07
13	Hồ Đa Tôn	4,64
14	Hồ Bà Long	0,16
15	Hồ Thanh Niên	0,15
16	Hồ Sông Ray	13,72
17	Hồ Đá Đen	7,32
18	Hồ Tâm Bó	0,41
19	Hồ Đá Bàn	0,99
20	Hồ Lò Ô	0,66
21	Hồ Suối Giàu	0,94

c. Kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình

Dựa vào xu thế mưa một số năm gần đây; kết quả dự báo của Đài KTTV khu vực Nam Bộ; kế hoạch sử dụng nước; và kết quả tính toán cân bằng nước tháng 1 cho vụ Đông Xuân, kết quả dự báo tuần từ ngày 24/01/2020 đến ngày 30/01/2020 như sau:

- **21/21 hồ chứa có khả năng đảm bảo cấp nước 100%:** Hồ Suối Vọng, hồ Gia Ui, hồ Núi Le, hồ Suối Đầm, hồ Suối Rang, hồ Giao Thông, hồ Sông Mây, hồ Mo Nang, hồ Suối Đồi, hồ Cầu Mới tuyến V, hồ Cầu Mới tuyến VI, hồ Suối Tre, hồ Đa Tôn, hồ Bà Long, hồ Thanh Niên, hồ Sông Ray, hồ Đá Đen, hồ Tầm Bó, hồ Đá Bàng, hồ Lò Ô, hồ Suối Giàu.

Tên công trình	Dung tích hiện tại so với DTTK (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Đông Xuân 2019-2020 từ ngày 24/01/2020 đến 30/01/2020			Ghi chú
			Dung tích so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
Hồ Suối Vọng	32,95	300	27,46	100	300	Đủ nước
Hồ Gia Ui	36,01	646,21	33,58	100	646,21	Đủ nước
Hồ Núi Le	77,47	0	71,71	100	0	Đủ nước
Hồ Suối Đầm	91,63	70	89,88	100	70	Đủ nước
Hồ Suối Rang	89,23	50	86,23	100	50	Đủ nước
Hồ Giao Thông	78,44	33,8	76,48	100	33,8	Đủ nước
Hồ Sông Mây	68,80	776,82	64,70	100	776,82	Đủ nước
Hồ Mo Nang	82,78	46	81,53	100	46	Đủ nước
Hồ Suối Đồi	54,55	145,8	53,21	100	145,8	Đủ nước
Hồ Cầu Mới tuyến V	71,28	912	69,11	100	912	Đủ nước
Hồ Cầu Mới tuyến VI	91,90		90,52	100		Đủ nước
Hồ Suối Tre	98,04	0	97,16	100	0	Đủ nước
Hồ Đa Tôn	72,68	2086	68,27	100	2086	Đủ nước
Hồ Bà Long	99,70	50	99,55	100	50	Đủ nước
Hồ Thanh Niên	94,05	50	91,63	100	50	Đủ nước
Hồ Sông Ray	41,31	3696	39,28	100	3696	Đủ nước
Hồ Đá Đen	64,52	300	62,73	100	300	Đủ nước
Hồ Tầm Bó	53,91	756	52,62	100	756	Đủ nước
Hồ Đá Bàng	83,19	1570	82,65	100	1570	Đủ nước
Hồ Lò Ô	76,14	106	73,55	100	106	Đủ nước
Hồ Suối Giàu	76,58	547,04	71,90	100	547,04	Đủ nước
<b>Trung bình/Tổng</b>	<b>53,96</b>	<b>12.141,67<sup>(*)</sup></b>	<b>51,67</b>	<b>100</b>	<b>12.141,67<sup>(*)</sup></b>	

Ghi chú: <sup>(\*)</sup> giá trị tổng.

**2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
			Năm Min	TBNN	Năm Max	
Tà Lài	Mã Đà, Phú Lý – Vĩnh Cửu	0,7	-	- 94	- 99	Rủi ro hạn trung bình
	Phú Xuân – Tân Phú					
Túc Trưng	Xuân Thiện, Quang Trung – Thông Nhất	0,9	-	- 90,7	- 98,8	Rủi ro hạn trung bình
Trị An	Cây Gáo, Đồi 61 – Trảng Bom	1,0	-	- 91,1	- 98,9	Rủi ro hạn trung bình
Long	Bình Sơn, Bình An, Bàu	1,1	-	- 89,4	- 98,3	Rủi ro hạn

Thành	Cạn – Long Thành					trung bình
<b>Trung bình</b>		<b>0,9</b>	-	-	<b>- 98,7</b>	<b>Có khả năng xảy ra hạn</b>

Ghi chú: “+”, “-” Lượng mưa tăng, giảm so với cùng kỳ.

#### Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa trung bình của các khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi thấp hơn lượng mưa TBNN, tương đương so với năm có lượng mưa nhỏ nhất (do lượng mưa cộng dồn năm nhỏ nhất tính đến thời điểm ngày 30/1 các trạm là bằng 0 mm). Như vậy, với lượng mưa đo được từ đầu năm đến nay rất ít (phổ biến không mưa), có khả năng xảy ra hạn hán đối với khu vực sản xuất nông nghiệp nằm ngoài khu tưới các công trình thủy lợi, khuyến cáo người dân có kế hoạch sử dụng nguồn nước tại chỗ hợp lý, sử dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước, nạo vét, khơi thông dòng chảy sông, suối nhằm tận dụng triệt để nguồn nước mặt trữ vào ao, bàu; hỗ trợ khuyến khích xây dựng bể chứa nước hộ gia đình, đào ao trữ nước ở những vùng khô hạn. Cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo thời tiết và bản tin dự báo nguồn nước tiếp theo.

### **3. Tổng hợp thông tin hạn hán:**

Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
12.141,7	7.810,0	4.331,7					

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Từ kết quả dự báo nguồn nước đến ngày 30/01/2020 cho thấy tổng dung tích trữ trong các hồ chứa đạt 194,24 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 51,67% so với dung tích trữ thiết kế). Nguồn nước tại 21/21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ) có khả năng đáp ứng đủ 100% cho sản xuất nông nghiệp và cấp nước theo nhiệm vụ thiết kế. Vì vậy, kế hoạch sử dụng nước tại các hồ thủy lợi đến ngày 30/01/2020 không thay đổi.

Hiện tại, khu vực trong mùa khô 2019-2020. Để bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2019-2020, kiến nghị một số nội dung sau: (1) Các vùng ngoài phạm vi cấp nước của các CTTL cần theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết, nguồn nước để thực hiện kế hoạch gieo trồng, giảm thiểu thiệt hại khi nguồn nước không đảm bảo. Tranh thủ bơm, tát, trữ nước dự trữ khi có điều kiện về nguồn nước. (2) Tăng cường công tác tuyên truyền, thường xuyên thông báo tình hình thời tiết, nguồn nước để điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp; (3) Duy tu, sửa chữa công trình phục vụ

phòng, chống hạn mặn. Nạo vét một số trục kênh chính, ưu tiên đầu tư nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

Trên cơ sở bản tin dự báo nguồn nước của 21 hồ chứa trên lưu vực dòng chính sông Đồng Nai-vùng Đông Nam Bộ, các địa phương cần tiếp tục theo dõi các bản tin dự báo hàng tuần tiếp theo và phản hồi những diễn biến bất thường về thời tiết, kế hoạch sản xuất, quản lý vận hành công trình hồ chứa tới Tổng cục Thủy lợi và Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam để kịp thời cập nhật tin dự báo.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 31/01/2020 (tuần sau)./.

***Nơi nhận:***

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo các sở NN&PTNT, CCTL, Cty KTCTTL 06 tỉnh vùng ĐNB;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc TCTL (để b/c);
- Cục Trồng trọt (Phòng CLT);
- Website TCTL, website Viện QHTLMN (để đăng tin);
- Lưu P. QHTL ĐNB và phụ cận.

**VIỆN TRƯỞNG**